



Học chữ Hán căn bản

HỌC CHỮ HÁN CĂN BẢN

Một chút Lịch sử về chữ Hán

Các nhà nghiên cứu đã cho rằng chữ Hán xuất hiện vào khoảng thế kỷ 14 trước CN, tức cách nay khoảng 3400 năm. Chữ tượng hình đầu tiên được tìm thấy trên các khúc xương dùng trong việc chiêm bói (bói toán) vào đời Thương, Chu ở Trung Quốc. Loại chữ này được gọi là Giáp Cốt

Văn *jiagu wen* 甲骨文. Hình bên là một minh hoạ lời sấm (tiên đoán) được khắc trên xương bò.

Việc nghiên cứu các văn tự này được đã được tiến hành vào những năm 1900, nhưng vẫn còn khoảng 4500 ký hiệu chưa được giải mã. Một sự cải cách về chữ viết được tìm thấy qua các dụng cụ bằng đồng vào đời nhà Chu (thế kỷ thứ 11 trước CN), loại chữ viết này được gọi tên là Kim Văn

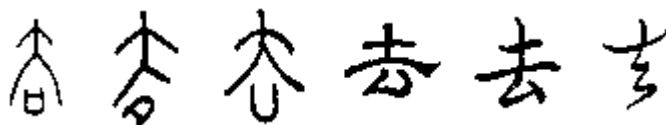
Văn *jin wen* 金文. Chữ viết bắt đầu được viết với công cụ là bút lông và mực vào khoảng thế kỷ 5 hoặc 4 trước CN, ban đầu người ta viết trên gỗ, thân tre hoặc lụa. Việc viết trên lụa vẫn còn được dùng ngay cả khi đã có giấy thay thế cho các phiến tre, gỗ.



Nhu cầu cho việc hệ thống hoá chữ viết từ thế kỷ này sang thế kỷ khác đã phát sinh ra hàng loạt các dạng thức mới thay thế cho dạng thức cũ. Kiểu đầu tiên là Đại Triện *da zhuan* (Big Seal) 大篆, được dùng vào thế kỷ thứ 8 trước CN. Tiểu Triện *xiao zhuan* (Small Seal) 小篆 được tạo bởi vương triều đầu tiên ở Trung Quốc, tức triều đại Tần Thủy Hoàng. Nó được thay thế bởi kiểu Lê

Thư *li shu* (Administrative Style) 隶书, đây là một loại chữ viết dễ sử dụng hơn, thoáng hơn mở ra một bước ngoặt cho việc phát triển chữ Hán hiện đại. Xu hướng này được mở ra với Khải Thư *kai shu* (Exemplar Style) 楷书 (hình bên trái), được sáng chế vào đời Hán. Thảo Thư *cao shu* (Cursive) 草书 cũng được sáng chế ra vào đời Hán (khoảng thế kỷ thứ 1 CN).

Hình sau minh họa sự tiến hoá của chữ Khứ có nghĩa là đi - *qu*, từ chữ dùng để bói **khắc trên xương**, đến **khắc trên đồng**, rồi **Tiểu Triện**, **Lệ Thư**, **Khải Thư**, **Thảo**. Chúng ta thấy chữ nguyên gốc là hình một người đi ra khỏi hang.
Chữ Hán hiện nay dựa trên kiểu chữ Khải.



Chữ Hán một loại chữ viết tượng hình

Tại sao người Trung Quốc sử dụng chữ tượng hình?

Chữ viết Trung Quốc đến nay vẫn chưa được Latin hoá (sử dụng mẫu tự ABC) như một số nước khác ở Đông Á nhằm giảm thiểu tối đa số chữ Hán phải dùng. Tại sao người Trung Quốc vẫn duy trì sử dụng hệ thống chữ viết mà bắt buộc họ phải nhớ cả hàng ngàn chữ Hán? Lý do không phải là họ tôn thờ lịch sử, truyền thống hay mỹ thuật. Điều dễ hiểu là do đặc thù của chữ viết, cho đến hiện tại vẫn chưa có hệ thống chữ viết nào thay thế một cách toàn mỹ.

Trước hết, chữ viết Trung Quốc là chữ biểu ý chứ không phải là chữ biểu âm (tức là viết dựa theo âm). Chữ Việt (quốc ngữ) là một thí dụ về chữ biểu âm. Trước đây, chúng ta đã chuyển từ hệ thống chữ viết Hán Nôm sang Latin một cách dễ dàng. Khi đọc một văn bản Latin hoá của tiếng phổ thông Trung Quốc thì người ta chỉ có thể phỏng đoán ý nghĩa của chúng mà thôi. Vấn đề là ở chỗ đối với tiếng Trung Quốc cổ, phần lớn gồm các từ đơn âm tiết, khi phát triển dần sang tiếng Trung Quốc hiện đại thì các từ đa âm tiết ngày càng trở nên thông dụng. Tuy nhiên phần lớn số từ trong Hán ngữ hiện đại là song âm tiết, mà 2 âm tiết dành cho một từ là quá ít để có thể hiểu được nghĩa của từ. Do đó khó lòng có thể đổi chữ tượng hình của Trung Quốc sang chữ kiểu chữ biểu âm.

Khi người ta nói chuyện bằng tiếng bạch thoại, các trở ngại này được giải quyết nhờ vào ngữ cảnh và việc sử dụng 5 thanh âm khác nhau, tuy nhiên nếu có một âm nào đó đứng đơn độc thì sẽ dễ bị hiểu sai ngay.

Chữ tượng hình làm cho ý nghĩa từ ngữ được rõ ràng, không thể nào bị nhầm lẫn được. Đó là lý do tại sao các nước lân cận Trung Quốc như Hàn Quốc, Nhật Bản vẫn còn sử dụng chữ Hán.

Ví dụ: 3 chữ sau hoàn toàn khác nhau 中 (giữa), 钟 (đồng hồ), 忠 (trung thành) nhưng cùng được viết dưới dạng phiên âm là *zhōng*. Do đó, nếu chỉ sử dụng chữ Latin hoá, khi đọc chữ *zhong* ta sẽ không biết đó là chữ gì trong ba chữ nêu trên.

Chữ chuyển âm (chữ Latin hoá)

Như đã nêu ở trên thì chẳng lẽ việc chuyển âm là vô bổ? Thật ra thì nó là một phương pháp nhanh nhất để nhớ âm của chữ Hán. Đây là cách mà người phương Tây đặt ra để họ học tiếng Trung Quốc cho dễ hơn. Người bản xứ Trung Quốc có vẻ "khó chịu" đối với loại chữ phiên âm này nhưng những người ngoài Trung Quốc thì có vẻ thích nó và sử dụng rất phổ biến. Ngoài hệ Pinyin (âm phổ thông) ra, còn có một hệ thống chữ phiên âm khác nữa gọi là Wade-Giles.

Bạn hãy xem bảng ví dụ so sách giữa các hệ thống:

Character Wade-Giles Pinyin

知	chih	zhi
先	hsien	xian
草	ts'ao	cao

Có hệ thống khác tương tự như Wade Giles được sử dụng ở Pháp và hệ thống Chú Âm Tự Mẫu *Chinese Phonetic Script* (注音字母 *zhuyin zimu*), sử dụng những ký tự đặc biệt. Ở đây chúng ta chỉ sử dụng hệ thống Pinyin.

Chữ phồn thể và giản thể

Bạn có thể thấy chữ viết của người Trung Quốc ở Đài Loan khác biệt so với chữ viết của người Trung Quốc ở lục địa. Lý do là họ vẫn giữ chữ viết truyền thống gọi là chữ Phồn thể (繁体字 *fanti zi*). Ở lục địa sau nhiều lần chính phủ thực hiện việc cải cách chữ viết đã là giảm tối thiểu số nét bút của chữ Hán gọi là chữ Giản thể, đến nay thì số lượng nét bút của chữ thông dụng đã giảm còn không quá 10 nét.

Xem ví dụ sau:

國 trở thành 国 *guó* (nước)

馬 trở thành 马 *mǎ* (ngựa)

體 trở thành 体 *tǐ* (thể)

Trong các bài học sau chúng ta chỉ học chữ Giản thể (简体字 *jiǎntǐ zi*).



Bài 1. Nét bút

Từ các chữ Hán trông rất phức tạp, nếu phân tích ra thì ta có thể thấy chúng được tạo thành từ những nét bút rất đơn giản. Có 8 nét bút cơ bản, mỗi nét bút có một tên riêng và được viết theo một qui định cho từng nét. Việc học nét bút rất quan trọng, nó giúp bạn viết chữ Hán được nhanh chóng và có thể tìm ra số lượng nét bút để tra từ điển Hán.

1. 6 nét cơ bản đầu tiên:

	[hoành]	nét ngang (viết từ trái sang phải)	nếu trong chữ  yī (một) [nhất]
	[số]	nét đứng (viết từ trên xuống dưới)	nếu trong chữ  shí (mười) [thập]
	[phiệt]	nét phẩy (viết từ trên-trái xuống phải-dưới)	nếu trong chữ  bà (tám) [bát]
	[mác]	nét móc (viết từ trên-trái xuống phải-dưới)	nếu trong chữ  rù (vào) [nhập]
	[điểm]	chấm (viết từ trên xuống dưới-phải hoặc trái)	nếu trong chữ  liù (sáu) [lục]
	[thiếu]	nét hất (viết từ dưới-trái lên trên-phải)	nếu trong chữ  bǎ hoặc bà (năm) [bả]

2. Hai loại nét còn lại có nhiều biến thể khác nhau. Cái thứ nhất là móc với 5 dạng như sau:


	[hoành câu]	nét ngang móc	nếu trong chữ  zì (chữ) [tự]
---	-------------	---------------	---



[sổ câu]

nét đứng móc

như trong chữ



xiǎo (nhỏ) [tiểu]



[loan câu]

nét cong với móc

như trong chữ



gǒu (chó) [cẩu]



[tiết câu]

nét móc với móc

như trong chữ


wǒ (tôi) [ngã]



[bình câu]

nét cong đối xứng với móc

như trong chữ


wàng (quên) [vong]


3. Nét sau kết hợp bởi 2 nét đơn gấp khúc::



[sổ triệp]

nét sổ đứng kết hợp nét gập phải

như trong chữ



yī (bác sĩ) [y]



[hoành triệp]

nét ngang kết hợp nét gập đứng

như trong chữ


kǒu (miệng) [khẩu]

4. Các nét bút kết hợp không theo chuẩn cơ bản. Bao gồm các dạng nét như sau:

[sổ bình câu]

nét đứng kết hợp với bình câu và móc

như trong chữ

yě (cũng) [dã]

[phiệt điểm]

nét phẩy về trái kết thúc bởi chấm

như trong chữ

nǚ (nữ) [nữ]

[sổ triệp triệp câu]

nét sổ với 2 lần gập và móc

như trong chữ


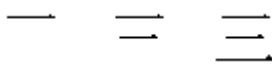
mǎ (ngựa) [mã]


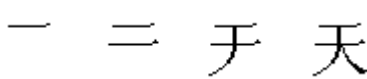
Nếu đem so sánh các chữ Hán với các từ trong những ngôn ngữ sử dụng alphabet thì các nét bút đại khái giống như các mẫu tự. Học tập nét bút là mấu chốt để tiến tới việc nhớ mặt chữ. Một điều quan trọng nữa là chữ Hán không những cần sự chính xác mà còn cần sự hài hoà, cân đối. Bạn cần phải luyện nét bút nhiều lần (với bút lông hoặc không có thì sử dụng bút thường) để quen dần với chúng.

Bài 2. Thứ tự nét bút.



Thứ tự kết hợp nét bút tuân theo một vài qui luật cố định (tuy nhiên cũng có trường hợp ngoại lệ). Bạn phải học qui luật này, nó sẽ giúp ích bạn rất nhiều trong việc nhớ chữ Hán. Nó cũng có ý nghĩa quan trọng trong trường hợp bạn cần phải tìm ra nét bút đầu tiên của chữ, trường hợp này chúng tôi sẽ nói đến sau.



1. Trên trước, dưới sau.

Chữ Hán  Cách viết như sau: 
sān (ba) [tam]



Chữ Hán  Cách viết như sau: 
tiān (trời) [thiên]


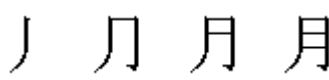
2. Trái trước phải sau.

Chữ Hán  Cách viết như sau: 
mén (cửa) [môn]

Chữ Hán  Cách viết như sau: 
huà (đổi) [hoá]


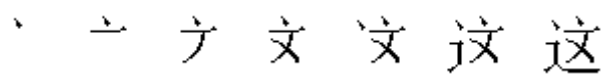
3. Ngoài trước, trong sau.

Chữ Hán  Cách viết như sau:  Nét ngang được viết sau cùng ("vào nhà rồi mới đóng cửa")
sì (bốn) [tứ]






Chữ Hán  Cách viết như sau: 
yuè (trăng) [nguyệt]





Nhưng:

- Khi không có nét bao phủ ở trên đầu của chữ Hán thì nét được bao phủ phải được viết trước:

Chữ Hán  Cách viết như sau: 
zhè (đây, này) [giá]






4. Nét đứng ở giữa viết trước nét đứng hai bên hoặc ở dưới.

Chữ Hán  Cách viết như sau:    
shuǐ (nước) [thuỷ]

Chữ Hán  Cách viết như sau:   
shān (núi) [son]

Nhưng:

- Nếu nét đứng xuyên qua các nét khác thì nét đứng ở giữa phải được viết sau:

Chữ Hán  Cách viết như sau:    
zhōng (giữa) [trung]

Qui luật chung là: *Trên trước Dưới sau, Trái trước Phải sau.* Qui luật này rất dễ nhớ, nó được áp dụng ngay cả cho những người Tây học chữ Hán. Các trường hợp khác cần có các bài tập cụ thể. Ngay từ đầu bạn phải học cách viết cơ bản cho thật chính xác nếu không sau này bạn sẽ luôn mắc phải những lỗi viết chữ và rất khó sửa chữa.

Bài 3. Bộ thủ - phần 1.

Giới thiệu

Tất cả các chữ Hán đều chứa thành tố gọi là "bộ thủ". Học bộ thủ giúp các bạn có thể phân loại chữ Hán, làm cho việc nhớ mặt chữ sẽ dễ dàng hơn. Bộ thủ hiện diện trong một chữ có khi biểu hiện được ý nghĩa của toàn bộ chữ đó. Thông thường thì ý nghĩa của một chữ ít nhiều liên quan đến nghĩa của bộ thủ. Các thành phần không thuộc bộ thủ của chữ thường liên quan đến việc biểu âm, hoặc ngược lại.

	#1 BĂNG	#2 ĐẦU	#3 NGÔN	#4 ĐAO	#5 NHÂN
Bộ thủ	冫	一	讠	刂	亻
Chữ gốc	--	--	言	刀	人
Nghĩa	nước đá	--	lời nói	dao	người
Ví dụ	冷 <i>lěng</i> lạnh [lãnh] 冰 <i>bīng</i> băng [băng] 习 <i>xí</i> thực tập [tập]	京 <i>jīng</i> thủ đô [kinh] 帝 <i>dì</i> vua [đế] 玄 <i>xuán</i> màu đen [huyền]	说 <i>shuō</i> nói [thuyết] 请 <i>qǐng</i> thỉnh 语 <i>yǔ</i> ngữ	到 <i>dào</i> đến [đáo] 剑 <i>jiàn</i> gươm [kiếm] 刊 <i>kān</i> in [san]	休 <i>xiū</i> nghỉ ngơi [hưu] 佛 <i>fó</i> Phật 仙 <i>xiān</i> Tiên
Kết hợp	冷饮 <i>lěngyǐn</i> nước lạnh [lãnh ẩm] 冰冻 <i>bīngdòng</i> đông lạnh [băng đóng] 习惯 <i>xíguàn</i> thói quen [tập quán]	北京 <i>Běijīng</i> Bắc Kinh 皇帝 <i>huángdì</i> hoàng đế 玄妙 <i>xuánmiào</i> huyền diệu	说话 <i>shuō huà</i> nói chuyện [thuyết thoại] 请问 <i>qǐng wèn</i> cho hỏi [thỉnh vấn] 语言 <i>yǔyán</i> ngôn ngữ [ngữ ngôn]	到来 <i>dàolái</i> tới [đáo lai] 剑柄 <i>jiàn bǐng</i> chuôi kiếm [kiếm bính] 月刊 <i>yuèkān</i> in hàng tháng [nguyệt san]	休息 <i>xiūxi</i> nghỉ ngơi [hưu tức] 佛经 <i>fó jīng</i> kinh Phật [phật kinh] 仙女 <i>xiānnǚ</i> Tiên nữ

#1 Bộ băng có cũng tên là "hai chấm thủy"; nó thường xuất hiện trong những chữ liên quan đến nước đá hay sự lạnh lẽo. Vị trí của nó ở bên trái của chữ.

#2 Bộ đầu luôn nằm ở trên chữ.

#3 Bộ ngôn thường nằm bên trái chữ. Xuất hiện trong những chữ có liên quan đến lời nói.

#4 Dạng nguyên gốc của bộ đao cũng là một bộ; thường thì nó nằm bên dưới, xem chữ "phân" bên dưới. Chữ "tranh" là dạng thứ 3 của bộ đao (= tức là 𠂔).

(Tân Hoa Tự điển của Bắc Kinh xếp "tranh" vào bộ đao, từ điển Từ Vị của Đài Loan xếp nó vào bộ quyết. Chữ phồn thể của nó thuộc bộ trảo.)

分 *fēn* chia ra [phân]

争 *zhēng* giành nhau [tranh]

#5 Bộ thủ thứ năm là "nhân đứng", nó luôn nằm bên trái của chữ. Chữ nhân gốc của nó cũng dùng như một bộ thủ, trong trường hợp này thì nó luôn nằm bên trên chữ, ví dụ như chữ "chúng" bên dưới.

众 *zhòng* đông người [chúng]

Bài 4. Bộ thủ - phần 2.

	#6 NHĨ	#7 THUỶ	#8 TÂM	#9 NGHIỄM	#10 MIÊN
Bộ thủ	阝	氵	忄	宀	宀
Chữ gốc	耳	水	心	宀	--
Nghĩa	tai	nước	tim	rộng	mái che
Ví dụ	阳 <i>yáng</i> mặt trời [dương] 限 <i>xiàn</i> giới hạn [hạn] 队 <i>duì</i> nhóm, đội [đội]	酒 <i>jiǔ</i> tửu [rượu] 油 <i>yóu</i> dầu [du] 沙 <i>shā</i> cát [sa]	怪 <i>guài</i> lạ [quái] 悔 <i>huǐ</i> tiếc nuối [hối] 快 <i>kuài</i> gấp [khoái]	庙 <i>miào</i> miếu thờ [miếu] 床 <i>chuáng</i> giường [sàng] 庭 <i>tíng</i> toà án [đình]	宫 <i>gōng</i> cung điện [cung] 客 <i>kè</i> khách 宝 <i>bǎo</i> quí giá [báu]
Kết hợp	太阳 <i>tàiyáng</i> mặt trời [thái dương] 限度 <i>xiàndù</i> giới hạn [hạn độ] 队长 <i>duìzhǎng</i> trưởng nhóm [đội trưởng]	白酒 <i>báijiǔ</i> rượu trắng [bạch tửu] 油画 <i>yóuhuà</i> tranh sơn dầu [du hoạ] 豆沙 <i>dòushā</i> đậu sa	奇怪 <i>qíguài</i> kỳ quái [kỳ quái] 悔恨 <i>huǐhèn</i> hối hận 快乐 <i>kuàilè</i> sung sướng [khoái lạc]	寺庙 <i>sìmiào</i> nơi thờ tự [tự miếu] 床单 <i>chuángdān</i> tấm ra giường [sàng đan] 家庭 <i>jiā tíng</i> gia đình	皇宫 <i>huánggōng</i> hoàng cung 客气 <i>kèqì</i> khách khí 灵宝 <i>língbǎo</i> linh báu

#6 Bộ thủ "nhĩ" có thể đứng bên trái hoặc bên phải chữ.

#7 Bộ thủ này gọi là "ba chấm thủy", tượng trưng cho nước chảy và đứng ở bên trái chữ. Chữ gốc của nó cũng là một bộ thủ, trong ví dụ sau bộ thủ đứng bên dưới chữ, tuy nhiên vị trí này không cố định.

泉 *quán* dòng suối [tuyền]

#8 Chữ gốc của bộ tâm cũng là một bộ, nó luôn đứng bên dưới chữ, xem ví dụ sau:

思 sī ý nghĩ [tư]

#10 Bộ thủ này được gọi là "cái mái che" nó luôn nằm ở bên trên chữ. Chữ có chứa bộ miên luôn có ý nghĩa liên qua đến căn nhà.

Bài 5. Bộ thủ - phần 3.

	#11 MÔN	#12 SƯỚC	#13 THỔ	#14 THẢO	#15 ĐẠI
Bộ thủ	门	辶	土	艹	大
Chữ gốc	门	走	土	--	大
Nghĩa	cửa	đi	đất	cỏ	lớn
Ví dụ	间 <i>jiān</i> khoảng trống [gian] 问 <i>wèn</i> hỏi [vấn] 闲 <i>xián</i> nhàn hạ [nhàn]	进 <i>jìn</i> đi vào [tiến] 远 <i>yuǎn</i> xa [viễn] 迷 <i>mí</i> ngu làm [mê]	地 <i>dì</i> đất đai [địa] 塔 <i>tǎ</i> tháp thờ [tháp] 墙 <i>qiáng</i> bức tường [tường]	草 <i>cǎo</i> cỏ [thảo] 花 <i>huā</i> bông hoa [hoa] 苹 <i>píng</i> táo [bình]	太 <i>tài</i> to lớn [thái] 夸 <i>kuā</i> khoa trương [khoa] 美 <i>měi</i> đẹp [mỹ]
Kết hợp	时间 <i>shíjiān</i> thời gian 问题 <i>wèntí</i> vấn đề 闲话 <i>xiánhuà</i> tán gẫu [nhàn thoại]	进步 <i>jìnbù</i> tiến bộ 远足 <i>yuǎnzú</i> tản bộ [viễn túc] 迷信 <i>míxìn</i> mê tín	地方 <i>dìfāng</i> địa phương 灯塔 <i>dēngtǎ</i> tháp đèn [đăng tháp] 墙壁 <i>qiángbì</i> bức tường [tường bích]	草书 <i>cǎoshū</i> chữ viết thảo [thảo thư] 雪花 <i>xuěhuā</i> bông tuyết [tuyết hoa] 苹果 <i>píngguo</i> trái táo [bình quả]	太太 <i>tàitài</i> bà [thái thái] 夸口 <i>kuākǒu</i> nói khoác [khoa khẩu] 美丽 <i>měilì</i> mỹ lệ

#12 Chữ gốc của bộ Sước cũng là một bộ thủ. Xem ví dụ sau:

超 *chāo* vượt quá [siêu]

#13 Chữ gốc của bộ Thổ cũng là một bộ thủ. Thường thì nó đứng dưới chữ:

尘 chén bụi [trần]

坐 zuò ngồi [toạ]

#14 Bộ Thảo dạng này luôn nằm trên chữ. Chữ có chữ bộ Thảo liên quan đến "cây cỏ"

Bài 6. Bộ thủ - phần 4.

	#16 THỦ	#17 KHẨU	#18 VI	#19 SƠN	#20 XÍCH
Bộ thủ	扌	口	囗	山	彳
Chữ gốc	手	口	--	山	--
Nghĩa	tay	miệng	bao quanh	núi	bước trái
Ví dụ	打 <i>dǎ</i> đánh [đả] 抓 <i>zhuā</i> bắt, quắp [trảo] 提 <i>tí</i> nâng lên [đề]	叫 <i>jiào</i> gọi [khiếu] 叹 <i>tàn</i> ta thán [thán] 听 <i>tīng</i> nghe [thính]	国 <i>guó</i> nước [quốc] 图 <i>tú</i> vẽ [đồ] 圈 <i>quān</i> vòng [khuyên]	岛 <i>dǎo</i> hòn đảo [đảo] 岭 <i>lǐng</i> dãy núi [lĩnh] 峰 <i>fēng</i> đỉnh [phong]	行 <i>háng</i> đi [hành] 很 <i>hěn</i> rất [ngận] 德 <i>dé</i> đức
Kết hợp	打开 <i>dǎkāi</i> mở ra [đả khai] 抓住 <i>zhuāzhù</i> bắt [trảo trụ] 提高 <i>tígāo</i> đề cao	叫喊 <i>jiàohǎn</i> kêu la [khiếu hảm] 叹词 <i>tàncí</i> thán từ 听众 <i>tīngzhòng</i> người nghe [thính chúng]	国际 <i>guójì</i> quốc tế 地图 <i>dìtú</i> địa đồ 圈子 <i>quānzǐ</i> vòng tròn [khuyên tử]	岛屿 <i>dǎoyǔ</i> đảo [đảo tự] 山岭 <i>shānlǐng</i> dãy núi [sơn lĩnh] 山峰 <i>shānfēng</i> đỉnh núi [sơn phong]	银行 <i>yínháng</i> ngân hàng 很多 <i>hěnduō</i> rất nhiều [ngận đa] 道德 <i>dàodé</i> đạo đức

#16 Chữ gốc của bộ Thủ cũng là một bộ thủ. Nó thường nằm bên dưới hoặc bên trái chữ:

拿 *ná* nắm [nã]

拜 *bài* lạy [bái]

#17 Thường thì bộ Khẩu không đứng bên trái chữ. Xem các ví dụ sau:

名 *míng* tên [danh]

史 *shǐ* lịch sử [sử]

#19 Bộ Sơn có thể đứng trên hoặc dưới chữ:

岁 *sui* năm [tuế]

岳 *yuè* núi cao [nhạc]

Bài 7. Bộ thủ - phần 5.

	#21 THI	#22 THỰC	#23 CẦU	#24 NỮ	#25 TỬ
Bộ thủ	尸	亠	犾	女	子
Chữ gốc	尸	食	犬	女	子
Nghĩa	xác chết	thức ăn	chó	đàn bà	đứa nhỏ
Ví dụ	尾 <i>wěi</i> đuôi [vĩ] 居 <i>jū</i> ở [cư] 展 <i>zhǎn</i> kéo dài [triển]	饭 <i>fàn</i> cơm [phạn,phãn] 饿 <i>é</i> đói [ngạ]	狗 <i>gǒu</i> chó [cầu] 猫 <i>māo</i> mèo [miêu] 猪 <i>zhū</i> heo [trư]	奶 <i>nǎi</i> sữa [nãi] 妇 <i>fù</i> đàn bà [phụ] 姑 <i>gū</i> cô dì [cô]	孙 <i>sūn</i> cháu [tôn] 孤 <i>gū</i> cô đơn [cô] 孩 <i>hái</i> đứa nhỏ [hài]
Kết hợp	尾随 <i>wěisuí</i> theo đuôi [vĩ tuý] 居民 <i>jūmín</i> cư dân 发展 <i>fāzhǎn</i> phát triển	饭店 <i>fàndiàn</i> khách sạn [phạn điếm] 饿死 <i>ésǐ</i> chết đói [ngạ tử]	狗屁 <i>gǒupì</i> (tiếng chửi thề) [cầu thí] 猫叫 <i>māojiào</i> mèo kêu [miêu khiêu] 猪肉 <i>zhūròu</i> thịt heo [trư nhục]	奶奶 <i>nǎinai</i> ngoại [nãi nãi] 妇人 <i>fùrén</i> phu nhân 姑娘 <i>gūniáng</i> cô nương	孙中山 <i>Sūn Zhōngshān</i> Tôn Trung Sơn 孤儿 <i>gū'ér</i> trẻ mồ côi [cô nhi] 孩子 <i>háizi</i> con [hài tử]

#23 Chữ gốc của bộ Cầu cũng là một bộ thủ, xét ví dụ sau:

哭 *kū* khóc [khốc]

#24 Bộ này cũng có khi nằm bên dưới chữ:

妻 qī vợ [thê]

#25 Không phải lúc nào bộ Tử cũng ở bên trái chữ, xét ví dụ sau:

孝 xiào hiếu

Bài 8. Bộ thủ - phần 6.

	#26 MÃ	#27 MỊCH	#28 HOẢ	#29 PHƯƠNG	#30 HỘ
Bộ thủ	马	纟	灬	方	户
Chữ gốc	马	丝	火	方	户
Nghĩa	ngựa	tơ lụa	lửa	vuông	cửa 1 cánh, nhà cửa
Ví dụ	驱 qū thúc ngựa [khu] 驼 tuó lạc đà [đà]]	红 hóng màu đỏ [hồng] 纸 zhǐ giấy [chỉ] 细 xì nhỏ nhặt [tế]	烈 liè mạnh bạo [liệt] 热 rè nóng [nhiệt] 照 zhào chiếu rọi [chiếu]	放 fàng thả ra [phóng] 旅 lǚ đi chơi xa [lữ] 族 zú bộ tộc [tộc]	房 fáng căn phòng [phòng] 扁 piān phẳng dẹt [biển]
Kết hợp	驱逐 qūzhú đuổi đi [khu trục] 驼背 tuóbèi lưng lạc đà [đà bối]	口红 kǒuhóng son môi [khẩu hồng] 报纸 bàozhǐ tờ báo, báo chí [báo chí] 细胞 xìbāo [tế bào]	猛烈 měngliè mãnh liệt 热闹 rènao náo nhiệt [nhiệt náo] 对照 duìzhào [đối chiếu]	解放 jiěfàng giải phóng 旅游 lǚyóu đi du lịch [lữ du] 民族 mínzú dân tộc [dân tộc]	房租 fángzū thuê phòng [phòng tô] 扁担 piāndān đòn gánh [biển đảm]

#26 Bộ Mã có khi ở bên dưới chữ có khi ở bên trái chữ, xem ví dụ sau:

骂 mà máng chửi [mạ]

#28 Chữ gốc của bộ Hoả cũng là một bộ, nằm bên trái chữ, xem ví dụ sau:

灯 *dīng* đèn [đăng]

烟 *yān* khói [yên]

#29 Bộ này cũng có lúc nằm bên dưới chữ:

旁 *páng* cạnh [bàng]

Bài 9. Bộ thủ - phần 7.

	#31 KỶ	#32 NGỌC	#33 MỘC	#34 XA	#35 NHẬT
Bộ thủ	礻	王	木	车	日
Chữ gốc	示	玉	木	车	日
Nghĩa	thần đất, tỏ rõ	ngọc	cây	xe	mặt trời, ngày
Ví dụ	礼 <i>lǐ</i> nghi lễ [lễ] 神 <i>shén</i> thần thánh [thần] 祖 <i>zǔ</i> tổ tiên [tổ]	王 <i>wáng</i> vua [vương] 珠 <i>zhū</i> hạt châu [châu] 球 <i>qiú</i> hình cầu [cầu]	林 <i>lín</i> rừng cây [lâm] 松 <i>sōng</i> tùng, thông [tùng] 桃 <i>táo</i> cây đào [đào]	轮 <i>lún</i> bánh xe [luân] 转 <i>zhuǎn(zhuān)</i> quay [chuyển] 辆 <i>liàng</i> cỗ xe [lượng]	时 <i>shí</i> thời gian [thời] 明 <i>míng</i> sáng [minh] 晚 <i>wǎn</i> chiều [vãn]
Kết hợp	礼貌 <i>lǐmào</i> lễ phép [lễ mạo] 神话 <i>shénhuà</i> thần thoại 祖国 <i>zǔguó</i> tổ quốc	王国 <i>wángguó</i> vương quốc 珍珠 <i>zhēnzhū</i> trân châu 地球 <i>dì qiú</i> trái đất [địa cầu]	林木 <i>lín mù</i> rừng cây [lâm mộc] 松树 <i>sōngshù</i> cây thông [tùng thụ] 桃花 <i>táohuā</i> hoa đào [đào hoa]	光轮 <i>guānglún</i> vòng hào quang [quang luân] 转化 <i>zhuǎnhuà</i> chuyển hoá 三辆气车 <i>sān liàng qìchē</i> ba chiếc xe hơi [tam lượng khí xa]	小时 <i>xiǎoshí</i> giờ [tiểu thời] 明白 <i>míngbái</i> rõ ràng [minh bạch] 晚上 <i>wǎnshàng</i> chiều tối [vãn thượng]

#31 Chữ gốc của bộ này cũng là một bộ, vị trí bên dưới chữ:

禁 *jīn (jìn)* cấm cản [cấm]

#33 Bộ Mộc có khi cũng đứng trên chữ:

李 *lǐ* cây mận [lý]

桌 *zhuō* cái bàn [trác]

#35 Bộ Nhật không phải lúc nào cũng ở bên trái chữ:

星 *xīng* ngôi sao [tinh]

春 *chūn* mùa xuân [xuân]

Bài 10. Bộ thủ - phần 8.

	#36 BỒI	#37 KIẾN	#38 NGƯU	#39 TRUY (TUY, TRĨ)	#40 NGUYỆT, NHỤC
Bộ thủ	贝	见	牛	女	月
Chữ gốc	贝	见	牛	--	月 肉
Nghĩa	vỏ sò	thấy	trâu	đi chậm, đuổi theo	trăng - thịt
Ví dụ	负 <i>fù</i> gánh vác [phụ] 员 <i>yuán</i> thành viên [viên] 财 <i>cái</i> tiền tài [tài]	观 <i>guān</i> xem [quan] 视 <i>shì</i> nhìn [thị] 觉 <i>jué</i> nhận biết [giác]	物 <i>wù</i> đồ/con vật [vật] 牧 <i>mù</i> chăn nuôi [mục] 特 <i>tè (tè)</i> đặc biệt [đặc]	收 <i>shōu</i> nhận [thu] 敌 <i>dí</i> kẻ địch [địch] 教 <i>jiāo (jiào)</i> dạy [giáo]	肝 <i>gān</i> gan [can] 朋 <i>péng</i> bạn [bằng] 腿 <i>tuǐ</i> đùi [thối]
Kết hợp	负责 <i>fùzé</i> phụ trách 服务员 <i>fúwùyuán</i> phục vụ viên 财政 <i>cáizhèng</i> tài chính	观念 <i>guānniàn</i> quan niệm 歧视 <i>qí shì</i> [kỳ thị] 感觉 <i>gǎnjué</i> cảm giác	动物 <i>dòngwù</i> động vật 牧场 <i>mùchǎng</i> trại chăn nuôi [mục trường] 特点 <i>tèdiǎn</i> đặc điểm	收获 <i>shōuhuò</i> thu hoạch 敌对 <i>dídùi</i> kẻ địch [địch đối] 道教 <i>dǎojiào</i> đạo giáo	肝胆 <i>gāndǎn</i> can đảm 朋友 <i>péngyǒu</i> bằng hữu 火腿 <i>huǒtuǐ</i> bắp chân (dăm bông) [hoả thối]

Bài 11. Bộ thủ - phần 9.

	#41 KHIẾM	#42 NẠCH	#43 Y	#44 THẠCH	#45 MỤC
Bộ thủ	欠	疒	衤	石	目
Chữ gốc	欠	--	衣	石	目
Nghĩa	thiếu nợ	bệnh	áo quần	đá	mắt
Ví dụ	<p>次 <i>cì</i> thứ bậc [thứ]</p> <p>欢 <i>huān</i> vui mừng [hoan]</p> <p>款 <i>kuǎn</i> khoản tiền [khoản]</p>	<p>病 <i>bìng</i> bệnh</p> <p>疾 <i>jì</i> bệnh tật [tật]</p> <p>疼 <i>téng</i> đau nhức [đông]</p>	<p>补 <i>bǔ</i> vá, hàn [bổ]</p> <p>袖 <i>xiù</i> tay áo [tụ]</p> <p>裤 <i>kù</i> cái khố [khố]</p>	<p>砂 <i>shā</i> cát [sa]</p> <p>硬 <i>yìng</i> cứng [ngạnh]</p> <p>碧 <i>bì</i> ngọc bích, xanh biếc [bích]</p>	<p>眉 <i>méi</i> lông mày [my]</p> <p>眼 <i>yǎn</i> con mắt [nhãn]</p> <p>睡 <i>shuì</i> giác ngủ [thụy]</p>
Kết hợp	<p>次序 <i>cìxù</i> thứ tự</p> <p>欢迎 <i>huānyíng</i> hoanh nghênh</p> <p>付款 <i>fùkuǎn</i> trả tiền [phó khoản]</p>	<p>生病 <i>shēngbìng</i> sinh bệnh</p> <p>疾苦 <i>jìkǔ</i> chịu khổ [tật khổ]</p> <p>头疼 <i>tóuténg</i> đau đầu [đầu đông]</p>	<p>补偿 <i>bǔcháng</i> bồi thường [bổ thường]</p> <p>领袖 <i>lǐngxiù</i> lãnh tụ</p> <p>内裤 <i>nèifù</i> quần lót [nội khố]</p>	<p>砂纸 <i>shāzhǐ</i> giấy nhám [sa chỉ]</p> <p>硬座 <i>yìngzuò</i> chỗ ngồi cứng [ngạnh toạ]</p> <p>碧绿 <i>bìlǜ</i> xanh thẫm [bích lục]</p>	<p>眉毛 <i>méimáo</i> lông mày [mi mao]</p> <p>眼镜 <i>yǎnjìng</i> mắt kính [nhãn kính]</p> <p>想睡 <i>xiǎngshuì</i> buồn ngủ [tưởng thụy]</p>

Bài 12. Bộ thủ - phần 10.

	#46 ĐIỀN	#47 KIM	#48 HOÀ	#49 ĐIỀU	#50 DƯƠNG
Bộ thủ	田	钅	禾	鸟	羊
Chữ gốc	田	金	禾	鸟	羊
Nghĩa	cánh đồng	vàng	lúa	chim	dê
Ví dụ	电 <i>diàn</i> điện 备 <i>bèi</i> chuẩn bị [bị] 留 <i>liú</i> ở lại [lưu]	针 <i>zhēn</i> kim [châm] 钱 <i>qián</i> tiền 锅 <i>guō</i> cái nồi [oa]	私 <i>sī</i> riêng [tư] 种 <i>zhòng (zhǒng)</i> loại [chủng] 秋 <i>qiū</i> mùa thu [thu]	鸡 <i>jī</i> con gà [kê] 鸦 <i>yā</i> con quạ [nha] 鸭 <i>yā</i> con vịt [áp]	养 <i>yǎng</i> nuôi nấng [dưỡng] 羨 <i>xiàn</i> thích [tiện] 群 <i>qún</i> đám đông [quần]
Kết hợp	电话 <i>diànhuà</i> điện thoại 准备 <i>zhǔnbèi</i> chuẩn bị 留学生 <i>liúxuéshēng</i> du học sinh [lưu học sinh]	打针 <i>dǎzhēn</i> tiêm [đả châm] 钱包 <i>qiánbāo</i> bóp tiền [tiền bao] 火锅 <i>huǒguō</i> cái lẩu [hoả oa]	私产 <i>sīchǎn</i> của riêng [tư sản] 分种 <i>fēnzhòng</i> phân chủng loại [phân chủng] 春秋 <i>chūnqiū</i> Xuân Thu	母鸡 <i>mǔjī</i> gà mái [mẫu kê] 乌鸦 <i>wūyā</i> con quạ [ô nha] 鸭绒 <i>yāróng</i> lông vịt [áp nhung]	养生 <i>yǎngshēng</i> dưỡng sinh 羡慕 <i>xiànmù</i> khâm phục [tiện mộ] 群众 <i>qúnzhòng</i> quần chúng

Bài 13. Bộ thủ - phần 11.

	#51 MỄ	#52 CHU	#53 TRÙNG	#54 TRÚC	#55 VŨ
Bộ thủ	米	舟	虫	竹	羽
Chữ gốc	米	舟	虫	竹	羽
Nghĩa	gạo	thuyền	côn trùng	tre	lông vũ
Ví dụ	粉 <i>fěn</i> phân 粗 <i>cū</i> to, thô [thô] 糖 <i>táng</i> đường	航 <i>háng</i> xuồng, thuyền [hàng] 舰 <i>jiàn</i> Tàu chiến (hạm)	蚊 <i>wén</i> muỗi [văn] 蜂 <i>fēng</i> ong [phong] 蝶 <i>dié</i> bướm bướm [điệp]	符 <i>fú</i> án tín, bùa [phù] 笔 <i>bǐ</i> cây viết [bút] 筑 <i>zhú</i> xây [trúc]	翅 <i>chì</i> cánh chim [sí] 翁 <i>wēng</i> ông 翻 <i>fān</i> thanh thoát [phiên]
Kết hợp	面粉 <i>miànfěn</i> bột mì [diện phân] 粗糙 <i>cūcāo</i> gạo xay [thô tháo] 白糖 <i>báitáng</i> đường cát [bạch đường]	航空 <i>hángkōng</i> hàng không 兵舰 <i>bīngjiàn</i> chiến thuyền [binh hạm]	蚊子 <i>wénzi</i> con muỗi [văn tử] 蜂蜜 <i>fēngmì</i> mật ong [phong mật] 蝴蝶 <i>húdié</i> bướm bướm [hồ điệp]	音符 <i>yīnfú</i> nốt nhạc [âm phù] 铅笔 <i>qiānbǐ</i> bút chì [duyên bút] 建筑 <i>jiànzhú</i> kiến trúc	翅膀 <i>chì pāng(páng)</i> cánh chim dang rộng [xí bàng]

Bài 14. Bộ thủ - phần 12.

	#56 TÚC	#57 VŨ	#58 NGƯ	#59 CỐT	#60 QUỶ
Bộ thủ	足	雨	鱼	骨	鬼
Chữ gốc	足	雨	鱼	骨	鬼
Nghĩa	chân	mưa	cá	xương	quỷ
Ví dụ	<p>跑 <i>pǎo</i> chạy [bào]</p> <p>路 <i>lù</i> đường đi [lộ]</p> <p>跳 <i>tiào</i> nhảy [khiêu]</p>	<p>雪 <i>xuě</i> tuyết</p> <p>雷 <i>léi</i> sấm [lôi]</p> <p>需 <i>xū</i> nhu cầu [nhu]</p>	<p>鲁 <i>lǔ</i> đần, chậm [lỗ]</p> <p>鲜 <i>xiān</i> tươi, ngon [tiên]</p> <p>鲟 <i>è</i> cá sấu [ngạc]</p>	<p>骸 <i>hái</i> xương [hài]</p> <p>髓 <i>suǐ</i> tuỷ (xương) [tuỷ]</p> <p>髓 <i>dú</i> sọ, đầu lâu [độc]</p>	<p>魁 <i>kuí</i> đứng đầu, đầu sỏ [khôi]</p> <p>魂 <i>hún</i> linh hồn [hồn]</p> <p>魔 <i>mó</i> con ma [ma]</p>
Kết hợp	<p>跑鞋 <i>pǎoxié</i> giày để chạy bộ [bào hài]</p> <p>路标 <i>lùbiāo</i> mốc đường [lộ tiêu]</p> <p>跳蚤 <i>tiàozǎo</i> bọ chét [khiêu tảo]</p>	<p>下雪 <i>xiàxuě</i> tuyết rơi [hạ tuyết]</p> <p>雷霆 <i>léitíng</i> sấm vang [lôi đình]</p> <p>需要 <i>xūyào</i> cần dùng [nhu yếu]</p>	<p>鲁迅 <i>Lǔ Xùn</i> Lỗ Tấn (tán: nhanh)</p> <p>鲜货 <i>xiānhuò</i> hàng tươi [tiên hoá]</p> <p>鲟鱼 <i>èyú</i> cá sấu [ngạc ngư]</p>	<p>骸骨 <i>háigǔ</i> hài cốt</p> <p>脊髓 <i>jǐsuǐ</i> tuỷ sống [tích tuỷ]</p> <p>骷髅 <i>dúlóu</i> đầu lâu [độc lâu]</p>	<p>魁首 <i>kuíshǒu</i> trùm đứng đầu [khôi thủ]</p> <p>魂魄 <i>húnpò</i> hồn phách</p> <p>魔力 <i>mó lì</i> ma lực</p>